TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 06 - 3 - 2018
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Hữu
Các Thẩm phán: Bà Trịnh Xuân Trúc
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyện là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dễ – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2017/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017 về việc xin ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 47/2017/HNGĐ-ST ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Hiền A, sinh năm 1981 (có mặt).
HKTT: Xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở hiện nay: Xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Anh Trà Hữu T, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1979
Địa chỉ công tác: Khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau (có mặt)
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Luật sư Trần Hoàng P,Văn phòng luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.(có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
1. Ủy ban nhân dân huyện N (xin vắng mặt).
2. Ông Trà Phước H – sinh năm 1936 (có mặt).
3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940 (vắng mặt).
Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Trà Phước H.
Cùng địa chỉ: Xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là anh Trà Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Hiền A trình bày:

Vào năm 2002 qua mai mối và tìm hiểu chị Nguyễn Hiền A và anh Trà Hữu T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã, huyện, tỉnh Cà Mau vào ngày 10 tháng 5 năm 2002.

Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không yêu thương, quan tâm chăm sóc vợ con, nên hôn nhân không hạnh phúc; chị A và anh T đã sống ly thân từ tháng 11/2016 cho đến nay, chị A xét thấy tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc cho hai bên, nên yêu cầu được ly hôn với anh Trà Hữu T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung: Trà Anh T– sinh ngày 12/5/2003 (nữ), Trà Tú N– sinh ngày 22/5/2008 (nữ) và Trà Tiến N– sinh ngày 30/8/2010 (nam), các cháu hiện nay đang sinh sống với chị A. Sau khi ly hôn, chị A yêu cầu được nuôi hết 03 người con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị A được cha mẹ chồng cho một phần đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại xã, huyện N, tỉnh Cà Mau, với diện tích đo đạc thực tế là 19.137,8m^2; diện tích cấp là 18.939m^2 ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ685777 cấp ngày 30/8/2004 cho hộ ông Trà Hữu T. Đây là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia theo quy định pháp luật, chị A yêu cầu được nhận bằng tiền, giao đất cho anh T quản lý.

Chị A yêu cầu cha mẹ chồng là ông Trà Hữu H và bà Nguyễn Thị T trả tiền công sức đóng góp làm dâu trong thời gian 14 năm với số tiền là 300.000.000 đồng.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trà Hữu T trình bày:

Anh T thừa nhận lời trình bày của chị A về hôn nhân, con chung, nợ chung, thời gian ly thân là đúng. Trong thời gian ly thân, được gia đình hai bên và chính quyền địa phương hàn gắn nH không thành. Nay xét thấy không còn tình cảm với chị A nên anh T đồng ý ly hôn. Sau khi ly hôn, anh T đồng ý giao các con cho chị A nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu 700.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hành tháng, đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đối với phần đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau với diện tích được cấp là 18.939m^2 do anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện N cấp năm 2004. Nguồn gốc phần đất là của cha mẹ ruột cho riêng anh T, nên anh T không đồng ý chia, vì đây không phải là tài sản chung để chia theo yêu cầu của chị A.

Về yêu cầu hỗ trợ công sức đóng góp làm dâu là yêu cầu đối với cha mẹ là ông Trà Hữu H và bà Nguyễn Thị T, thì do cha mẹ quyết định, anh T không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trà Hữu H và bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Sau khi tổ chức đám cưới cho T và A vào năm 2002, thì vợ chồng T sống chung với vợ chồng ông H, bà T; Năm 2005 vợ chồng ông H, bà T

kêu vợ chồng anh T quản lý phần đất vuông tại xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau, đến năm 2008 thì vợ chồng anh T trả lại đất ở xã T về sinh sống với vợ chồng ông H , bà T; Sau đó, ông H giao phần đất vuông đã cho anh T vào năm 2004 để anh T canh tác; việc cho phần đất nuôi trồng thủy tại xã Đ, huyện N là cho riêng anh Hữu T, không phải là tài sản chung của vợ chồng T và A.

Từ năm 2008 đến năm 2016, vợ chồng anh Hữu T về sinh sống với vợ chồng ông H, thì tất cả chi phí sinh hoạt hàng ngày đều do vợ chồng ông H lo, còn chị Achỉ làm công việc gia đình với bổn phận của con dâu; đến năm 2009 anh T cất nhà trên phần đất mà ông H cho riêng anh T để vợ chồng anh T ở. Tuy nhiên sau khi cất xong nhà thì chị A chê xấu nên không chịu ở, mà tiếp tục sống chung với vợ chồng ông H , bà T, mặt dù ở chung nhà nhưng không phải làm dâu vì đã cho ở riêng mà A còn xin ở chung nhà với vợ chồng ông H , bà T.

Vợ chồng ông H , bà T không đồng ý theo yêu cầu của A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N trình bày: Việc lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trà Hữu T là cấp cho cá nhân và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trà Hữu H và anh Trà Hữu T được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**** Tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Chị Atrình bày: Chị Abảo lưu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Trà Hữu T, nuôi hết 03 người con, yêu cầu anh T cấp dưỡng 700.000 đồng/tháng; yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật gồm 01 phần đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại xã Đ huyện N, yêu cầu được nhận bằng tiền; yêu cầu vợ chồng ông H , bà T hỗ trợ chi phí làm dâu với số tiền là 300.000.000 đồng.

- Anh Trà Hữu T trình bày: Anh T bảo lưu ý kiến đồng ý ly hôn với chị A, giao 03 người con là Trà Anh T, Trà Tú Nvà Trà Tiến Ncho chị Atrực tiếp nuôi dưỡng; cấp dưỡng mỗi người con 700.000 đồng/tháng; đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 phần đất nuôi trồng thủy sản thì anh T không đồng ý chia theo yêu cầu của chị A, vì đây là tài sản riêng của anh T được cha mẹ ruột tặng cho; Đối với yêu cầu về công sức làm dâu của A đối với cha mẹ thì anh T không có ý kiến, do ông H và bà T quyết định.

- Ông Trà Hữu H trình bày ý kiến: Về hôn nhân thì ông H không có ý kiến; Đối với yêu cầu chia tài sản là 01 phần đất nuôi trồng thủy sản thì nguồn gốc phần đất là của ông cho riêng Trà Hữu T vào năm 2004, đây là tài sản riêng của T;

Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí làm dâu thì vợ chồng ông H không đồng ý. Từ khi cưới đến khi vợ chồng Hữu T ly thân là khoảng 14 năm, Hữu T và A có với nhau được 03 người con, thời gian mang thai và chăm sóc con thì hết gần 03 năm mỗi người con, 03 người con thì 09 năm, sống ở ấp Kiến Vàng 03 năm nữa thì còn đâu thời gian chị A làm dâu cho vợ chồng ông H ; Việc A làm dâu là một nghĩa vụ của con dâu theo phong tục của địa phương, cũng là nghĩa vụ của người phụ nữ Việt Nam, chị A chỉ có dọn dẹp nhà, rửa chén, nấu cơm, nhưng không được thường xuyên với những lý do ông H trình bày nêu trên. Do đó, ông H không đồng ý theo yêu cầu của chị A về công sức đóng góp làm dâu.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2017/HNGĐ-ST ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn quyết định:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Hiền A về việc xin ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng và chia tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Hiền A về việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trà Hữu H và bà Nguyễn Thị T hỗ trợ công sức làm dâu với số tiền 300.000.000 đồng.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Hiền A đối với anh Trà Hữu T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Ghi nhận tự nguyện thỏa thuận với nhau của chị A và anh Hữu T về nuôi con và cấp dưỡng.

Chị Nguyễn Hiền A được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu: Trà Anh T– sinh ngày 12/5/2003 (nữ), Trà Tú N– sinh ngày 22/5/2008 (nữ) và Trà Tiến N– sinh ngày 30/8/2010 (nam).

Anh Trà Hữu T tự nguyện cấp dưỡng đối với các cháu Anh T, và Tiến N mỗi cháu 700.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng T từ ngày 15/11/2017 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được căn trở.

Trường hợp anh Trà Hữu T chậm cấp dưỡng, thì hàng tháng anh T phải chịu thêm khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng.

3. Về chia tài sản chung:

* Anh Trà Hữu T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với phần đất nuôi trồng thủy sản tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau, với diện tích được cấp là 18.939m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 19.137,8m^2) được Ủy ban nhân dân huyện Ncấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 685777 ngày 30/8/2004 và 01 cống xổ vuông, vị trị tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 46.

+ Phía Nam giáp thửa 54.

+ Phía Tây giáp thửa 30.

+ Phía Nam giáp Rạch Kênh Cùng.

- Buộc anh Trà Hữu T giao ½ giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Hiền A với số tiền là 200.593.000 đồng.

Chị Nguyễn Hiền A được nhận từ anh Trà Hữu T ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.593.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm trả, chi phí thẩm định do đạc, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017 anh T có đơn kháng cáo, anh không đồng ý giao chị A½ giá trị quyền sử dụng đất vì phần đất diện tích 18.939,5m^2 không phải là tài sản chung mà là tài sản của cha mẹ anh T cho riêng anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T đề nghị sửa án sơ thẩm không chia giá trị quyền sử dụng đất cho chị A vì đất này là tài sản riêng của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung đơn kháng cáo của anh Trà Hữu T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh T, chị A thống nhất phần đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau, diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18.939m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 19.137,8m^2) theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị phần đất này là 401.186.000 đồng có nguồn gốc trước đây là của ông Trà Hữu H (cha anh T). Tuy nhiên, anh T cho rằng phần đất này là của phụ ấm được cha anh là ông H giao cho anh T đứng tên. Phần đất này mặc dù anh đứng tên quyền sử dụng theo mẫu của hộ nhưng thực chất là tài sản của riêng anh T, giữa anh T và chị A không có thỏa thuận tài sản chung hợp nhất nên không thống nhất chia phần đất này cho chị A. Thấy rằng chị A và anh T kết hôn nhau năm 2002, đến ngày 19/8/2004 ông H lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T có thể hiện là "cha cho con" được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ685777 cấp ngày 30/8/2004 cho hộ ông T, anh T đã trực tiếp quản lý và canh tác từ năm 2009 đến nay. Như vậy, khi ông H làm thủ tục tặng cho đất anh T thì đã tồn tại quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị A, lúc này gia đình anh T gồm anh T, chị A và cháu Trà Anh T (sinh ngày 12/5/2003). Thời điểm được cấp quyền sử dụng đất gia đình anh T vẫn chung hộ khẩu gia đình ông H nH ông H làm thủ tục cho đất anh T, đứng tên riêng anh T. Như vậy thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Trà Hữu T là gia đình riêng anh T. Ông H cũng xác định năm 2009 vợ chồng anh T có cất nhà trên phần đất mà ông H cho để vợ chồng anh T ở, tuy nhiên sau khi cất xong nhà thì vẫn ở chung với ông H , bà T. Mặt khác, pháp luật áp dụng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Trà Hữu T là Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2001 và các văn bản hướng thi hành, được thể hiện tại: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bút lục số 149 đến 152), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 42, 43); Tại Luật Đất đai năm 1993, Nghị quyết số 66/2001/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 499-QĐ/ĐC ngày 27/7/1995 và Thông tư số 1883/2001/TT.TCĐC ngày 12/11/2001 của Tổng cục địa chính quy định về trình tự thủ tục chuyển nhượng, tặng cho, hướng dẫn ghi – cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nội dung: "Khi cấp giấy cho hộ thì chỉ cần ghi tên chủ hộ làm đại diện, nếu cấp cho vợ chồng thì chỉ ghi tên vợ hoặc chồng làm đại diện". Do đó, án sơ thẩm xác định phần đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau với diện tích 18.939 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 19.137,8 m^2) là tài sản chung của anh T và chị Alà có cơ sở. Mặt khác, đối với diện tích đất này từ khi được cha mẹ cho vợ chồng trực tiếp sản xuất tu bổ thời gian từ năm 2004 đến

2016 và hiện tại chị Acòn trực tiếp nuôi 3 con chung, bản thân chị chưa có nghề nghiệp ổn định, hiện đang sống chung với gia đình cha mẹ ruột, do đó án sơ thẩm có xem xét đến hoàn cảnh thực tế của chị và các con nên chia đôi giá trị diện tích đất này, giao phần đất cho anh Trà Hữu T sử dụng, anh T phải có trách nhiệm giao cho chị A½ giá trị tài sản với số tiền là 200.593.000 đồng là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trà Hữu T. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2017/HNGĐ-ST ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Về chia tài sản chung:

Anh Trà Hữu T được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với phần đất nuôi trồng thủy sản tại xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau, với diện tích được cấp là 18.939m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 19.137,8m^2) được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 685777 ngày 30/8/2004 và 01 cống số vuông, vị trị tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa 46.
+ Phía Nam giáp thửa 54.
+ Phía Tây giáp thửa 30.
+ Phía Nam giáp Rạch Kênh Cùng.

(kèm theo mảnh trích đo địa chính).

Buộc anh Trà Hữu T giao ½ giá trị tài sản chung cho chị Nguyễn Hiền A với số tiền là 200.593.000 đồng. Chị Nguyễn Hiền A được nhận từ anh Trà Hữu T ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 200.593.000 đồng.

Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Buộc anh Trà Hữu T trả lại cho chị Nguyễn Hiền A với số tiền là 1.951.300 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm:

- Anh Trà Hữu T chịu án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 10.029.600 đồng (T tròn số), tổng số tiền án phí sơ thẩm anh T phải chịu là 10.179.600 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

- Chị Nguyễn Hiền A phải chịu án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 10.029.600 đồng (tính tròn số), án phí do yêu cầu về công sức làm dâu không được chấp nhận là 15.000.000 đồng, tổng số tiền án phí chị A phải chịu là 25.329.600 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 17.800.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0015314 ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn nay được đối trừ, chị A phải nộp tiếp là 7.529.600 đồng.

Án phí phúc thẩm: Anh T phải chịu 300.000 đồng, đã qua anh T có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015693 ngày 27/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trọng Hữu